Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8201.50.00

Mã HS	8201.50.00
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp / - Kéo cắt cây và kéo cắt tỉa và kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 06:31:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82015000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12498
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12498
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12498
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11845
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11788
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11788
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11788
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11788
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11788
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11788
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11840
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11840
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11840
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11840

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11840
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11840
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E11841
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F11841
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11841
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11841
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11841
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11841
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11844
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11794
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11800
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11800
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11800
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11800
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11800
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11800
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11833
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11833
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11833
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11833
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11833
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11833
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11878
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11878
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11878
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11878

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11878
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11878
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11863
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11863
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11863
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11863
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11863
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11863
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11863
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11863
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11863
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11863
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11863
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11863
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11880
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11880
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11880
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11880
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11880
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11880
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11879
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11879
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11879
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11879
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11879
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11879

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11826
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11826
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11826
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11826
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11826
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11826
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11826
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11863
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11863
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11863
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11863
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11863
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11863
RCEP B	2022	2022	0	B!D11863
RCEP B	2023	2023	0	B!E11863
RCEP B	2024	2024	0	B!F11863
RCEP B	2025	2025	0	B!G11863
RCEP B	2026	2026	0	B!H11863
RCEP B	2027	2027	0	B!I11863
RCEP C	2022	2022	0	C!D11863
RCEP C	2023	2023	0	C!E11863
RCEP C	2024	2024	0	C!F11863
RCEP C	2025	2025	0	C!G11863
RCEP C	2026	2026	0	C!H11863
RCEP C	2027	2027	0	C!I11863
RCEP D	2022	2022	0	D!D11862

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11862
RCEP D	2024	2024	0	D!F11862
RCEP D	2025	2025	0	D!G11862
RCEP D	2026	2026	0	D!H11862
RCEP D	2027	2027	0	D!I11862
RCEP E	2022	2022	0	E!D11866
RCEP E	2023	2023	0	E!E11866
RCEP E	2024	2024	0	E!F11866
RCEP E	2025	2025	0	E!G11866
RCEP E	2026	2026	0	E!H11866
RCEP E	2027	2027	0	E!I11866
RCEP F	2022	2022	0	F!D11863
RCEP F	2023	2023	0	F!E11863
RCEP F	2024	2024	0	F!F11863
RCEP F	2025	2025	0	F!G11863
RCEP F	2026	2026	0	F!H11863
RCEP F	2027	2027	0	F!I11863
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F10973
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G10973
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H10973
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I10973

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8201.50.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8201.50.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12498), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.